

Thang đo sức mạnh thị trường

23 Tháng Mười Hai 2021



Bản tin cuối ngày

Việt Nam

Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,456.96	-1.40	-0.46	35.04
HNX	442.61	-2.32	-1.34	132.65
UPCOM	109.53	-1.26	-3.09	48.84
MSCI EM	1,209.88	0.52	-3.63	-3.83
NIKKEI	28,798.37	0.83	-3.28	8.57
HANG SENG	23,193.64	0.40	-5.91	-11.96
KOSPI	2,998.17	0.46	0.03	8.64
FTSE	7,337.54	-0.06	0.97	12.96
S&P 500	4,696.56	1.02	0.12	27.28
NASDAQ	15,521.89	1.18	-1.61	21.54

Nhận định thị trường

Sắc đỏ bao trùm thị trường

Lực cầu bán mạnh diễn ra khắp các mã trên sàn khiến VN-Index có phiên giảm điểm mạnh nhất trong 2 tuần trở lại đây. Đóng cửa VN-Index giảm hơn 20,7 điểm, tương ứng với 1,4% so với phiên trước và dừng chân tại 1,456 điểm. Tâm lý bán tháo của nhà đầu tư đã làm thanh khoản khớp lệnh sàn HOSE được đẩy lên hơn 1,2 tỷ đơn vị khớp lệnh với giá trị đạt gần 38,000 tỷ đồng.

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	17.22	2.72	15.80
SET INDEX	19.60	1.77	7.76
JCI INDEX	25.37	2.19	7.75
PCOMP INDEX	23.86	1.78	7.69

Nhóm cổ phiếu trong VN30 tiếp tục chịu áp lực bán mạnh khi ghi nhận giảm hơn 26,7 điểm và chỉ có 5 mã đóng cửa tăng điểm là MSN, PDR, BID, VJC và CTG. Còn ở chiều giảm điểm phải kể đến SSI, HDB, VHM, VIC, VPB, TPB, NVL VÀ TCB với mức giảm hơn 3% ở trong phiên hôm nay. Tuy nhiên nhiều mã cổ phiếu đầu cơ vẫn giữ sắc tím tăng trần như SJF, TTF, LDG...

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	0
5 năm	0.84	1	7	-15
10 năm	2.10	-1	2	-24

Sau phiên mua ròng mạnh trước đó trên sàn HOSE, khối ngoại một lần nữa đã quay lại bán ròng mạnh trên cả 2 sàn HNX và HSX với tổng giá trị lên đến 880 tỷ đồng. Đứng đầu danh sách bán ròng là CEO và MSN với giá trị lần lượt đạt 248 tỷ và 191 tỷ. Còn ở chiều ngược lại, HDG mua ròng hơn 35 tỷ.

Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	22,951	-0.07	-1.20	0.75
US\$/KRW	1,188	0.38	0.16	-6.75
US\$/JPY	114	-0.20	0.71	-9.41
US\$/EUR	0.88	0.12	-0.56	7.73
US\$/GBP	0.75	-0.21	-0.03	0.85
US\$/SGD	1.36	0.09	0.33	-2.15

Chốt lời mạnh với khối lượng đạt mức cao nhất từ đầu tháng trở lại đây đã khiến cho điểm số đánh giá kỹ thuật của VN-Index có sự thay đổi lớn với việc chuyển từ mức +4 điểm (KHẢ QUAN) xuống mức -1 điểm (TRUNG TÍNH). P/E của VN-Index hiện tại đạt 17,2x.

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	1,377	1,158	858
HNX	179	146	125
UPCOM	85	87	64

Trương Hoàng Tiến Hưng, Analyst, 84-8-39102222, lam.td@miraeasset.com.vn

Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử



Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	-1	TRUNG TÍNH
VN30	-7	TIÊU CỰC
VN30F1M	-7	TIÊU CỰC
VN DIAMOND	-5	TIÊU CỰC
VN FIN SELECT	-4	TIÊU CỰC
Shanghai Composite	0	TRUNG TÍNH
Kospi	4	KHẢ QUAN
Nikkei 225	2	TRUNG TÍNH
FTSE 100 (EU)	5	KHẢ QUAN
Dow Jones	4	KHẢ QUAN

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

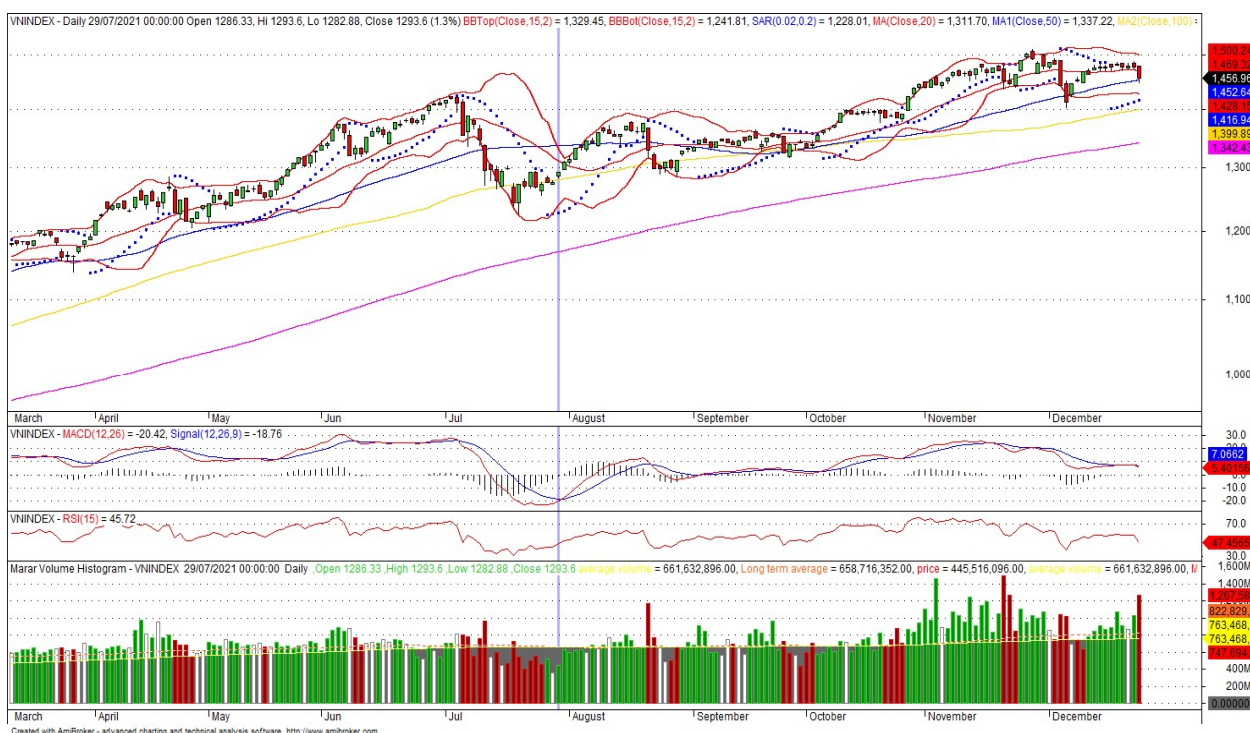
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	-1	TRUNG TÍNH
VN30	-7	TIÊU CỰC
VN30F1M	-7	TIÊU CỰC
VN DIAMOND	-5	TIÊU CỰC
VN FIN SELECT	-4	TIÊU CỰC

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (23/12/2021)	Kháng cự 1	1.500
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Kháng cự 2	1.550
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Hỗ trợ 1	1.460
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	1.400

VN-Index đóng cửa dưới ngưỡng hỗ trợ mạnh quanh 1,470 điểm kèm theo đó là thanh khoản lớn đã làm cho các tín hiệu dự báo kỹ thuật chuyển dần sang TRUNG TÍNH.

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



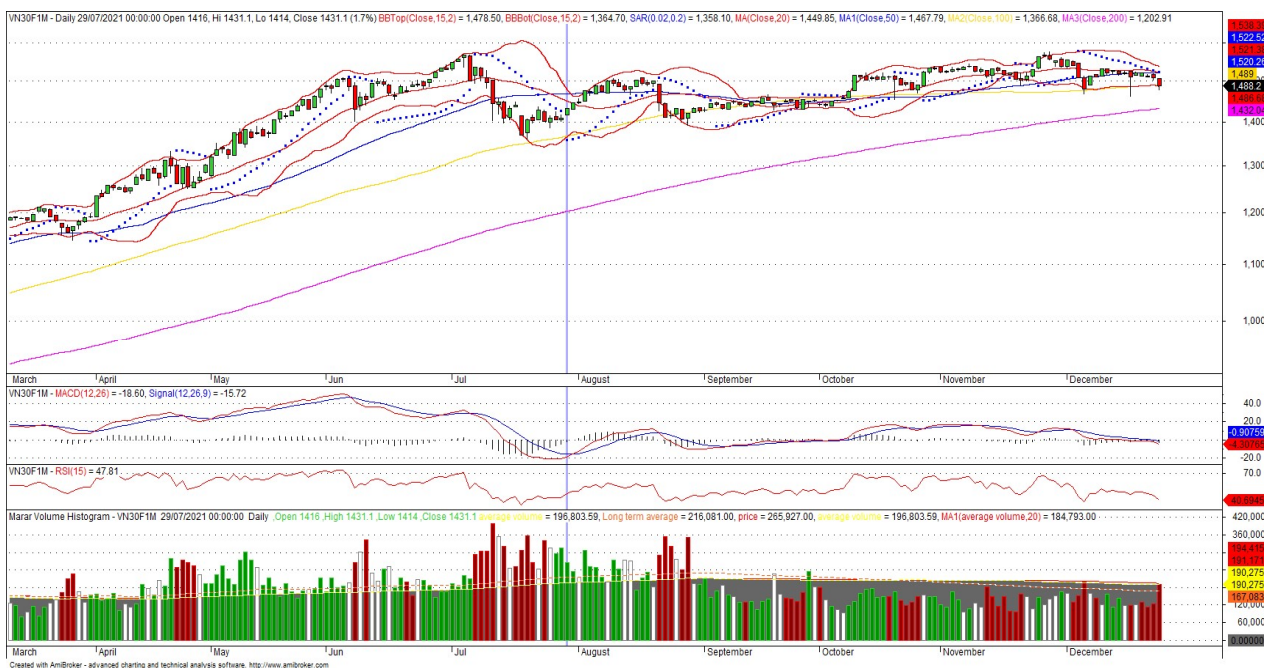
CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (23/12/2021)	1.488	Kháng cự 1 1.580
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TIÊU CỰC	Kháng cự 2 1.630
VN30 - đóng cửa	1.477	Hỗ trợ 1 1.500
Chênh lệch VN30F1M & VN30	+10,83	Hỗ trợ 2 1.480

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	-7	TIÊU CỰC
VN30F1M (chart 60 phút)	-4	TIÊU CỰC
VN30F1M (chart ngày)	-7	TIÊU CỰC

VN30F1M đóng cửa dưới ngưỡng hỗ trợ mạnh 1,500 điểm, thanh khoản có phần tăng mạnh đã làm xu hướng đi ngang tích lũy bị phá vỡ. Bên cạnh đó các điểm số đánh giá kỹ thuật chuyển về mức **TIÊU CỰC**.

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ – MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
VCG	Xây dựng	53,800	10,324,67	97	7	Top sức mạnh ngành
FCN	Xây dựng	30,300	8,368,925	77	5	Top sức mạnh ngành
KDH	Bất động sản	51,700	2,029,610	97	4	
ASM	Thủy sản	23,400	4,636,840	90	7	
PET	Bán lẻ	35,000	1,694,215	88	6	
FRT	Bán lẻ	88,000	1,388,400	88	5	
DPM	Phân bón	55,500	5,272,450	81	7	
DCM	Phân bón	38,800	6,936,705	75	6	

(*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(**) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
VCG	53.8	10,324,670	7	KHẢ QUAN	23,764	41.5	3.6	555
HAG	14.9	34,009,156	7	KHẢ QUAN	13,818	#N/A N/A	2.8	507
ROS	13.2	38,019,456	7	KHẢ QUAN	7,492	40.9	1.2	502
ITA	18.2	25,525,084	7	KHẢ QUAN	17,077	103.5	1.6	465
LDG	21.15	14,030,795	7	KHẢ QUAN	5,064	166.5	1.6	297
DPM	55.5	5,272,450	7	KHẢ QUAN	21,719	13.8	2.4	293
BSR	22.9	9,031,310	7	KHẢ QUAN	71,001	#N/A N/A	2.3	207
HNG	11.75	16,091,750	7	KHẢ QUAN	13,026	231.3	2.0	189
AAA	21.4	7,643,175	7	KHẢ QUAN	6,986	20.3	1.5	164
TTF	13.8	9,070,405	7	KHẢ QUAN	4,295	#N/A N/A	#N/A N/A	125
DLG	9.69	11,319,960	7	KHẢ QUAN	2,900	#N/A N/A	1.3	110
ASM	23.4	4,636,840	7	KHẢ QUAN	6,058	10.6	1.2	109
SBT	24.65	4,222,930	7	KHẢ QUAN	15,509	23.1	1.9	104
CTD	95.7	877,160	7	KHẢ QUAN	7,068	131.6	0.9	84
SAM	27.25	2,882,995	7	KHẢ QUAN	9,537	79.8	2.5	79
HHS	12.1	6,305,890	7	KHẢ QUAN	3,890	21.8	1.0	76
TCH	27.85	15,257,230	6	KHẢ QUAN	17,231	21.3	1.8	425
DCM	38.8	6,936,705	6	KHẢ QUAN	20,541	22.8	3.1	269
IJC	32.85	5,202,065	6	KHẢ QUAN	7,132	9.6	2.2	171
PVS	26.6	6,135,420	6	KHẢ QUAN	12,714	22.4	1.0	163
GVR	39	3,074,525	6	KHẢ QUAN	156,000	31.3	3.2	120
MSN	171	2,513,880	5	KHẢ QUAN	201,871	84.2	9.4	430
HBC	28.05	9,764,020	5	KHẢ QUAN	6,800	67.0	1.9	274
FCN	30.3	8,368,925	5	KHẢ QUAN	3,801	32.3	1.7	254
FRT	88	1,388,400	5	KHẢ QUAN	6,950	60.8	5.2	122
KBC	60	9,924,340	4	KHẢ QUAN	34,186	35.2	2.2	595
FLC	17.5	24,017,204	4	KHẢ QUAN	12,425	8.1	1.3	420
VRE	31	8,519,095	4	KHẢ QUAN	70,442	32.5	2.3	264

HQC	9.07	26,119,984	4	KHẢ QUAN	4,323	1,026.4	1.0	237
KDH	51.7	2,029,610	4	KHẢ QUAN	33,240	27.9	3.4	105
VJC	123.9	780,725	4	KHẢ QUAN	67,106	54.6	4.0	97
SZC	63.5	1,452,595	4	KHẢ QUAN	6,350	24.7	4.5	92
NTL	42.8	1,997,620	4	KHẢ QUAN	2,610	8.8	2.1	85
HDG	66.3	1,162,190	4	KHẢ QUAN	13,019	16.5	3.4	77
LCG	23.9	7,838,465	3	TRUNG TÍNH	4,120	11.9	1.9	187
VHM	82.5	7,392,890	2	TRUNG TÍNH	359,235	10.0	4.1	610
DIG	89.6	6,369,105	2	TRUNG TÍNH	44,790	51.0	7.5	571
POW	18.5	28,364,956	2	TRUNG TÍNH	43,325	14.9	1.4	525
CII	39.1	10,589,180	2	TRUNG TÍNH	9,344	3,301.9	2.0	414
SCR	22	12,633,045	2	TRUNG TÍNH	8,060	28.6	1.7	278
FIT	15.25	8,786,940	2	TRUNG TÍNH	4,007	26.5	1.2	134
KLF	8.2	10,937,270	2	TRUNG TÍNH	1,356	954.5	0.8	90
VND	78.8	7,315,435	0	TRUNG TÍNH	34,274	15.5	4.0	576
CEO	59.3	7,142,585	0	TRUNG TÍNH	15,260	#N/A N/A	5.5	424
NLG	60.6	6,402,315	0	TRUNG TÍNH	23,206	14.0	2.6	388
PVD	28.55	5,867,410	0	TRUNG TÍNH	12,023	313.6	0.9	168
GAS	95.2	962,155	0	TRUNG TÍNH	182,208	22.2	3.7	92
VCB	76.5	1,114,780	0	TRUNG TÍNH	362,038	17.1	3.3	85
TNG	32.5	2,381,580	0	TRUNG TÍNH	3,013	14.1	2.1	77
KSB	40.5	1,805,070	0	TRUNG TÍNH	2,969	11.8	1.7	73
HVN	23.1	3,036,805	0	TRUNG TÍNH	51,153	#N/A N/A	21.4	70
HHV	26.4	11,157,190	-2	TRUNG TÍNH	7,059	45.2	1.1	295
HSG	35.1	6,750,085	-2	TRUNG TÍNH	17,321	4.0	1.6	237
VGT	27.5	5,284,220	-2	TRUNG TÍNH	13,750	48.2	2.2	145
MWG	133.6	963,355	-2	TRUNG TÍNH	95,235	21.8	5.1	129
IDI	15.25	5,632,380	-2	TRUNG TÍNH	3,472	42.0	1.2	86
G36	23.7	3,076,980	-2	TRUNG TÍNH	2,412	41.7	2.3	73
SHS	47.2	9,228,970	-3	TRUNG TÍNH	15,353	11.6	3.3	436
HCM	43.4	5,392,040	-3	TRUNG TÍNH	19,843	16.4	3.4	234
VIB	42.2	2,700,975	-3	TRUNG TÍNH	65,543	11.7	3.0	114
NVL	113	4,420,610	-4	TIÊU CỰC	166,517	47.5	4.9	500
DXG	33.95	12,380,750	-4	TIÊU CỰC	20,235	26.1	2.4	420
VGC	53.9	2,474,105	-4	TIÊU CỰC	24,166	25.4	3.6	133
PC1	38.8	2,071,290	-4	TIÊU CỰC	9,124	13.8	2.0	80
TSC	14.4	5,399,010	-4	TIÊU CỰC	2,126	18.9	1.2	78
BID	34.5	2,113,135	-4	TIÊU CỰC	174,520	17.7	2.1	73
HPG	44.95	19,348,316	-5	TIÊU CỰC	201,058	6.3	2.4	870
VCI	70.5	3,431,085	-5	TIÊU CỰC	23,477	16.9	3.7	242
TPB	36.7	4,789,370	-5	TIÊU CỰC	58,050	11.2	2.3	176
BCG	24.05	4,388,285	-5	TIÊU CỰC	10,734	8.4	2.5	106
HT1	22.1	3,297,045	-5	TIÊU CỰC	8,432	18.2	1.5	73
HAH	67.1	1,071,795	-5	TIÊU CỰC	3,273	11.5	2.5	72
PDR	94.8	4,612,385	-6	TIÊU CỰC	46,715	29.2	7.5	437
CTG	32.2	8,489,335	-6	TIÊU CỰC	154,745	9.3	1.6	273
PAN	37.15	5,103,195	-6	TIÊU CỰC	7,760	36.6	2.1	190
PLX	52.8	1,536,155	-6	TIÊU CỰC	67,087	19.9	2.7	81

DPG	71.8	1,063,235	-6	TIÊU CỰC	4,523	12.0	3.6	76
SSI	49	21,342,980	-7	TIÊU CỰC	48,135	22.6	3.6	1,046
VPB	32.4	20,754,696	-7	TIÊU CỰC	144,033	11.6	2.3	672
TCB	47.35	11,973,885	-7	TIÊU CỰC	166,242	9.5	1.9	567
GEX	34.5	15,107,565	-7	TIÊU CỰC	29,377	21.8	2.5	521
STB	27.4	17,138,596	-7	TIÊU CỰC	51,655	14.6	1.5	470
VIC	96	4,089,015	-7	TIÊU CỰC	365,301	76.9	3.6	393
MBB	27.3	9,695,845	-7	TIÊU CỰC	103,148	9.3	1.8	265
VIX	29.6	8,630,095	-7	TIÊU CỰC	8,128	9.0	2.7	255
IDC	70	3,535,295	-7	TIÊU CỰC	21,000	38.6	5.2	247
DGC	159	1,521,645	-7	TIÊU CỰC	27,202	21.9	5.5	242
SHB	20.1	11,560,550	-7	TIÊU CỰC	53,604	10.9	1.7	232
NKG	35.6	5,377,555	-7	TIÊU CỰC	7,775	3.8	1.5	191
LPB	20.65	8,467,740	-7	TIÊU CỰC	24,854	9.0	1.5	175
HDB	26.85	6,386,320	-7	TIÊU CỰC	53,491	9.5	1.9	171
VNM	84.7	1,982,445	-7	TIÊU CỰC	177,019	18.8	5.7	168
KDC	54.8	2,583,505	-7	TIÊU CỰC	13,789	26.9	2.3	142
FPT	93.2	1,440,780	-7	TIÊU CỰC	84,576	21.0	5.0	134
DBC	70.4	1,892,780	-7	TIÊU CỰC	8,113	8.3	1.7	133
ACB	32.5	3,697,760	-7	TIÊU CỰC	87,813	9.0	2.1	120
APS	31.4	3,241,010	-7	TIÊU CỰC	2,606	7.4	2.6	102
ORS	24.2	3,513,455	-7	TIÊU CỰC	4,840	#N/A N/A	2.3	85
SBS	16.9	4,752,315	-7	TIÊU CỰC	2,141	1,863.3	10.3	80
GMD	46.3	1,708,550	-7	TIÊU CỰC	13,954	32.1	2.4	79

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Tồn kho tại Mỹ giảm vượt dự báo, giá dầu tăng

Giá dầu Brent tương lai tăng 1,31 USD, tương đương 1,8%, lên 75,29 USD/thùng. Giá dầu WTI tương lai tăng 1,64 USD, tương đương 2,3%, lên 72,76 USD/thùng. Tồn kho dầu thô tại Mỹ trong tuần kết thúc ngày 17/12 giảm 4,7 triệu thùng, theo cơ quan thông tin năng lượng Mỹ, vượt dự báo từ giới phân tích. Nguyên nhân chủ yếu là các vấn đề liên quan thuế cuối năm khiến các công ty không tích trữ thêm dầu. “Chúng ta ghi nhận sản lượng giảm, tồn kho giảm và điều đó mang lại triển vọng có lợi cho thị trường”, Phil Flynn, nhà phân tích cấp cao tại Price Futures Group, Chicago, bang Illinois, nói. “Do nguồn cung đang thấp hơn trung bình chung, không có nhiều nguy cơ xảy ra sai sót”. Các hạn chế đi lại liên quan Covid-19 trên thế giới làm gia tăng lo ngại lực cầu nhiên liệu giảm. Đức, Ireland, Hà Lan và Hàn Quốc đã tái áp đặt phong tỏa một phần hoặc hoàn toàn hoặc giãn cách xã hội. Thị trường dầu tăng phần nào còn nhờ các công ty điện châu Âu chuyển đổi đầu vào từ khí đốt sang dầu do giá khí cao kỷ lục.

Kim ngạch xuất khẩu phân bón tháng 11 tăng hơn 70%

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu phân bón tháng 11 đạt 140.427 tấn, tương đương 79,7 triệu USD, đánh dấu tháng thứ ba tăng liên tiếp, cao hơn 30% về lượng, 71,8% về kim ngạch so với tháng 10. So với tháng 11 năm ngoái, kim ngạch và khối lượng tăng lần lượt 219% và 71,7%. Tính chung cả 11 tháng năm, Việt Nam xuất khẩu trên 1,2 triệu tấn, thu về gần 459,28 triệu USD, tăng 11,6% về khối lượng và 45,6% về kim ngạch so với cùng kỳ năm ngoái. Trong 11 tháng, thị trường xuất khẩu lớn là Campuchia, chiếm 42% với 507.083 tấn, tương đương 182,7 triệu USD. Hàn Quốc và Mozambique ghi nhận mức tăng nhập khẩu đột biến từ Việt Nam trong 11 tháng qua. Cụ thể, xuất khẩu sang Hàn Quốc đạt 62.174 tấn, tương đương 38,35 triệu USD, tăng 208,4% về lượng, tăng 1.059% về kim ngạch so với cùng kỳ 2020.

HDB: phát hành trái phiếu quốc tế cho IFC và các định chế tài chính

Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM (HDBank – [HoSE: HDB](#)) công bố triển khai phát hành trái phiếu quốc tế tăng vốn chủ sở hữu cấp 2 cho IFC và các định chế tài chính quốc tế, khởi động các chương trình hợp tác phát triển dài hạn đã đề ra. Cụ thể, theo phương án được ĐHCĐ thông qua, HDBank sẽ phát hành cho nhóm các nhà đầu tư bao gồm International Finance Corporation (IFC) - thành viên của Ngân hàng Thế giới, DEG - Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft mbH thuộc ngân hàng kiến thiết Đức (KfW) và quỹ đầu tư quốc tế LeapFrog Investments. Tổng khối lượng trái phiếu phát hành đợt này là 165 triệu USD, với kỳ hạn 5 năm 1 ngày. Nhà đầu tư có thể chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phổ thông theo các điều khoản, điều kiện của trái phiếu và quy định có liên quan. Giá chuyển đổi dự kiến trên 43.000 đồng. Đợt phát hành này là bước đi đầu tiên trong chương trình hợp tác dài hạn của HDBank cùng các định chế tài chính quốc tế, bao gồm xây dựng và triển khai các kế

hoạch giúp phát huy tốt nhất tiềm năng tăng trưởng của Ngân hàng và đóng góp tốt hơn nữa cho nền kinh tế, cộng đồng.

HUT: muốn thoái toàn bộ 67% cổ phần tại Bệnh viện Mắt Hà Nội 2

HĐQT Tasco ([HNX: HUT](#)) vừa thông qua việc chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần đang nắm giữ tại Bệnh viện Mắt Hà Nội Cơ sở 2. Tại thời điểm cuối quý III, Tasco đang nắm 67% vốn điều lệ tại bệnh viện này với số vốn đầu tư là 17,85 tỷ đồng. Theo nội dung tờ trình ĐHĐCĐ thường niên 2021 diễn ra hồi tháng 6, công ty đã có kế hoạch thoái vốn khỏi lĩnh vực không có thế mạnh, trong đó có lĩnh vực y tế, nhưng công ty đã không hoàn thành mục tiêu này trong năm ngoái. Tuy nhiên công ty sẽ tiếp tục theo đuổi kế hoạch này trong năm nay. Tuy nhiên tại cuộc họp ĐHĐCĐ bất thường tổ chức ngày 28/10, ban lãnh đạo Tasco cho biết doanh nghiệp sẽ tập trung vào các ngành nghề và lĩnh vực chính có ưu thế, dồi dào nguồn lực để tạo sức bật trong thời gian tới như VETC, hạ tầng giao thông, bất động sản và y tế... Ở lĩnh vực y tế, bên cạnh Bệnh viện mắt Hà Nội cơ sở 2, đơn vị còn công ty con khác là T'Hospital - bệnh viện có quy mô 500 giường bệnh tại Hà Nội. Đầu tháng 11, Tasco đã công bố Nghị quyết HĐQT tăng vốn điều lệ của Công ty TNHH T'Hospital từ 158,6 tỷ đồng lên 358,6 tỷ đồng. Sau tăng vốn, doanh nghiệp duy trì tỷ lệ sở hữu 100% tại công ty con này.

TTE: huy động 465 tỷ đồng đầu tư hàng loạt công ty thủy điện

Công ty cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh (Năng lượng Trường Thịnh, [HoSE: TTE](#)) công bố Nghị quyết HĐQT triển khai phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ và theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP). Cụ thể, doanh nghiệp sẽ phát hành 21 triệu cổ phiếu riêng lẻ, tỷ lệ 73,7%. Sau phát hành, vốn điều lệ dự kiến tăng lên 495 tỷ đồng. Cổ phiếu chào bán cho cổ đông chiến lược sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong 3 năm và cổ phiếu bán cho nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp bị hạn chế chuyển nhượng 1 năm. Với giá chào bán 10.000 đồng/cp, công ty dự kiến thu 210 tỷ đồng để đầu tư vào Công ty cổ phần Điện Bình Thủy Lâm Đồng (168 tỷ đồng), dự án điện gió, điện năng lượng mặt trời (42 tỷ đồng). Cùng với đó, doanh nghiệp phát hành thêm 509.600 cổ phiếu ESOP, tỷ lệ 1,79%. Giá phát hành là 10.000 đồng/cp, nguồn tiền thu được khoảng 5 tỷ đồng dùng để bổ sung vốn cho hoạt động đầu tư, cụ thể là đầu tư vào Công ty cổ phần Điện Bình Thủy Lâm Đồng. Cổ phiếu phát hành ESOP bị hạn chế chuyển nhượng 50% trong 1 năm và 50% còn lại trong 2 năm.

TTF: tất toán xong nợ ngân hàng

Gỗ Trường Thành ([HoSE: TTF](#)) thông báo đã thanh toán xong nợ với Ngân hàng TMCP Đông Á (DongA Bank). Đây là khoản nợ cuối cùng của danh nghiệp với các ngân hàng. Hiện công ty sạch nợ với ngân hàng và tín dụng trở lại bình thường. Tại thời điểm 30/9, nợ vay tài chính của doanh nghiệp là 732 tỷ, chủ yếu vay ngắn hạn (720,6 tỷ đồng). Trong đó, khoản vay DongA Bank gần 123,3 tỷ đồng đã quá hạn thanh toán khi kỳ hạn trả gốc và lãi từ năm 2016. Lãi suất khoản vay này là 8,5%/năm và được đảm bảo bằng 12.859 m3 gỗ nguyên liệu các loại và thành phẩm của nhóm công ty. Ngoài ra, quý III vừa qua, công ty phát sinh khoản vay 102 tỷ đồng từ Chủ tịch HĐQT Mai Hữu Tín với lãi suất 12%/năm.

Doanh nghiệp gỗ còn khoản nợ 105 tỷ đồng với bà Đoàn Thụy Diễm Huyền cùng lãi suất 12%/năm và gần 363 tỷ đồng vay tín chấp ông Bùi Hồng Minh có lãi suất tính bằng lãi tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả sau của Vietcombank (năm 2020 là 6,5%/năm). HĐQT Gỗ Đức Thành cũng vừa điều chỉnh kế hoạch tổng doanh thu từ 460 tỷ đồng về 327 tỷ đồng, giảm 29%; lợi nhuận sau thuế từ 86,4 tỷ đồng xuống 51,7 tỷ đồng, giảm 40%

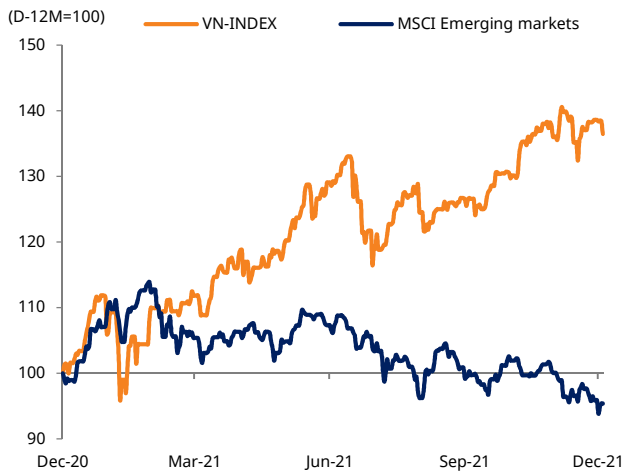
YEG: Tổng giám đốc đăng ký bán hơn 1,1 triệu cổ phiếu

Mới đây, ông Đào Phúc Trí, Tổng giám đốc Công ty cổ phần Tập đoàn Yeah1 (mã YEG) vừa đăng ký bán hơn 1,15 triệu cổ phiếu YEG nhằm giảm tỷ lệ nắm giữ. Giao dịch được thực hiện từ ngày 27/12/2021 đến ngày 29/12/2021 theo phương thức thỏa thuận. Nếu giao dịch thành công, ông Phúc Trí sẽ giảm sở hữu tại Tập đoàn Yeah1 từ gần 1,5 triệu cổ phiếu xuống còn 344.296 cổ phiếu, tỷ lệ nắm giữ cũng giảm từ 4,8% xuống còn 1,1% vốn. Vị lãnh đạo thực hiện giao dịch bán trong khi cổ phiếu YEG đang có nhiều khởi sắc trong thời gian gần đây. Cụ thể, trong khi thị trường chung đỏ lửa, mã này vẫn tăng kịch trần 3 phiên liên tiếp từ ngày 20-22/12. Trong phiên chiều ngày 23/12, YEG tăng mạnh lên mốc 24.100 đồng/cổ phiếu, thanh khoản cũng tăng đột biến với 1,4 triệu đơn vị khớp lệnh trong phiên.

MWG: tạm ngưng mở mới chuỗi Bách Hoá Xanh trong năm 2022

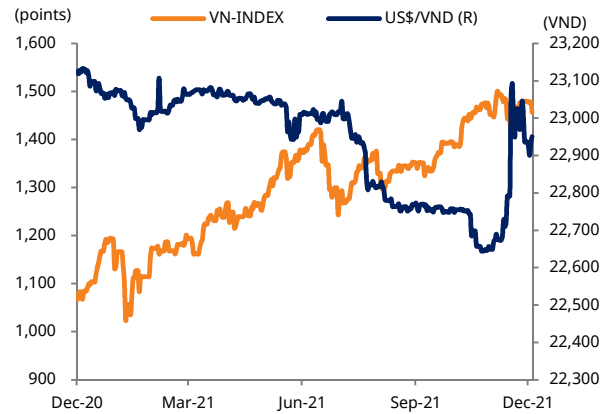
CTCP Đầu tư Thế Giới Di Động (MWG) vừa công bố kế hoạch kinh doanh năm 2022, trong đó doanh thu dự đạt 140.000 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 6.350 tỷ đồng. Được biết, kế hoạch này xây dựng dựa trên giả định dịch bệnh tiếp tục diễn biến phức tạp nhưng không dẫn đến sự ngưng trệ do phong tỏa hoặc tác động trầm trọng hơn đối với hoạt động sản xuất kinh doanh so với 2 năm vừa qua. Dù vậy, do bị ảnh hưởng bởi Covid-19, trong đó năm 2021 MWG dự kiến khó đạt được kế hoạch ĐHCĐ đã thông qua, MWG đã sớm cho biết sẽ tạm dừng kế hoạch mở mới. Cụ thể, mục tiêu Bắc Trung hoá chuỗi Bách Hoá Xanh Công ty cũng chậm lại, thay thế tập trung khai thác tối đa hiệu quả tại các cửa hàng hiện hữu. Chưa kể, hiện nay do tình trạng di cư khỏi Sài Gòn và các thủ phủ công nghiệp miền Nam của người dân, sức mua theo ước tính của MWG vẫn chưa phục hồi. Có thể, phải 6 tháng đến 1 năm mới quay lại như trước khi có đại dịch. Bách Hóa Xanh kỳ vọng có lợi nhuận bền vững trong những tháng cuối năm 2022, MWG nói thêm.

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



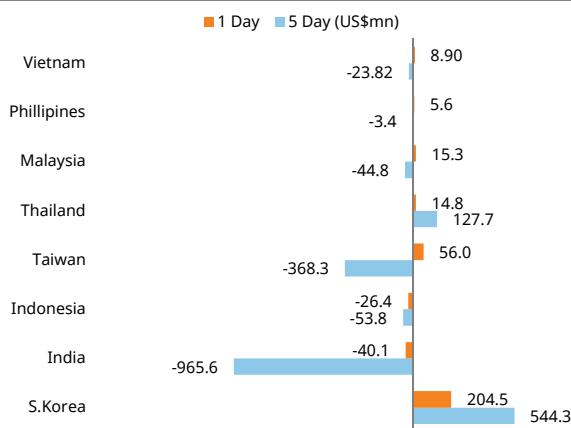
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



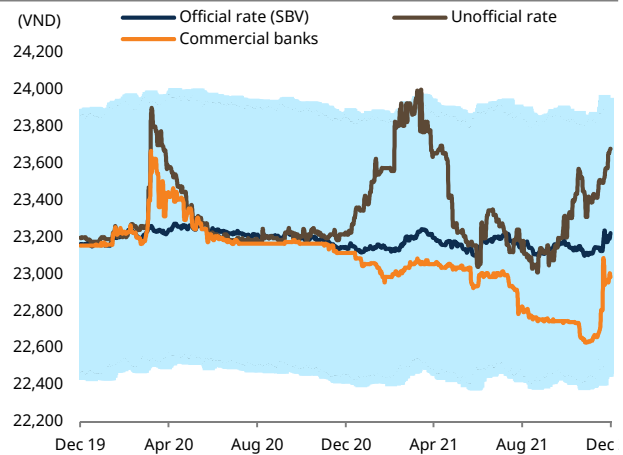
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



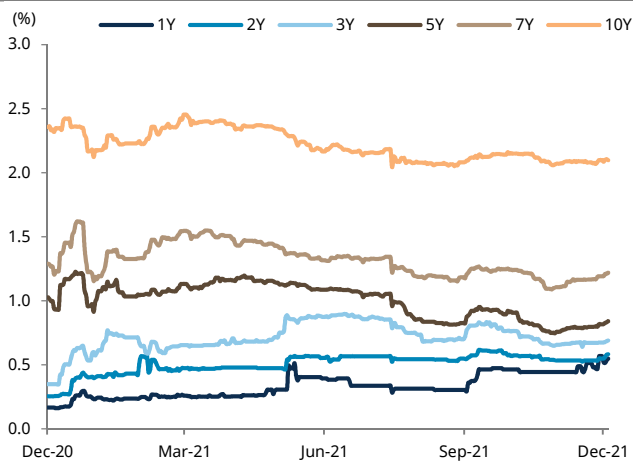
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



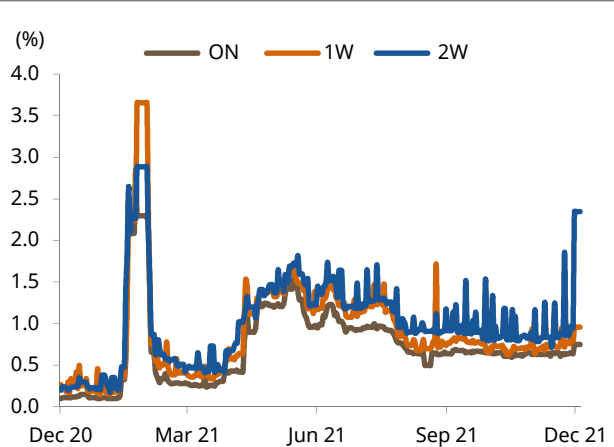
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,477.37	3,934,980		-1.8	-2.2	-3.6	41.3	13.8	11.9	2.6	2.1	39.1	15.8	22.9	20.3
Asia Commercial Bank	ACB VN	32,500	87,813	30.0	-0.6	-1.5	-4.3	44.6	9.1	7.1	1.9	1.5	27.0	28.4	23.9	24.2
BIDV	BID VN	34,500	174,520	16.7	0.8	-3.4	-2.9	-6.9	19.0	14.3	2.0	1.8	57.9	32.4	13.2	15.5
Bao Viet Holdings	BVH VN	54,900	40,754	26.4	-2.8	-5.3	-12.0	-6.3	22.1	18.6	1.9	1.8	15.6	19.0	9.1	10.1
VietinBank	CTG VN	32,200	154,745	25.4	1.7	-0.9	-5.6	20.5	11.8	8.6	1.6	1.4	-4.6	38.4	16.3	19.6
FPT Corp	FPT VN	93,200	84,576	49.0	-1.9	-2.4	-3.5	86.4	20.2	16.5	4.3	3.9	29.1	22.2	24.0	25.3
PetroVietnam Gas JSC	GAS VN	95,200	182,208	2.7	0.0	-3.4	-9.0	12.4	18.8	15.4	3.7	3.3	25.8	21.6	19.7	22.3
Vietnam Rubber Group	GVR VN	39,000	156,000	0.5	0.0	3.0	4.0	41.3	34.1	30.9	NA	NA	125.3	10.2	9.4	9.9
HDBank	HDB VN	26,850	53,491	17.0	-3.8	-9.6	-15.6	39.8	9.3	8.4	1.8	1.5	36.9	11.3	20.9	19.9
Hoa Phat Group JSC	HPG VN	44,950	201,058	23.8	-0.3	-5.4	-9.3	51.7	5.5	6.4	2.0	1.5	188.7	-14.9	45.3	29.6
Khang Dien House Trading and Investment	KDH VN	51,700	33,240	31.9	0.0	6.8	13.6	97.5	30.2	22.3	3.4	3.1	-8.6	35.3	13.5	15.7
MBBank	MBB VN	27,300	103,148	23.2	-1.3	-3.4	-5.5	62.4	8.6	7.2	1.7	1.4	44.6	19.5	21.7	21.7
Masan Group Corp	MSN VN	171,000	201,871	32.0	0.6	6.9	9.3	106.5	43.7	31.1	9.2	7.1	28,541.6	40.7	31.6	23.1
Mobile World Investment Corp	MWG VN	133,600	95,235	49.0	-0.9	0.0	-6.6	69.7	20.7	15.0	4.8	3.8	11.7	38.0	26.6	28.3
No Va Land Investment Group Corp	NVL VN	113,000	166,517	7.8	-3.2	-1.7	6.4	131.4	40.3	29.4	5.4	4.8	-523.3	37.4	13.8	13.9
Phat Dat Real Estate Development Corp	PDR VN	94,800	46,715	3.1	0.6	-3.0	4.5	133.9	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Vietnam National Petroleum Group	PLX VN	52,800	67,087	17.1	0.0	-3.8	-7.4	-0.6	24.4	16.9	2.9	2.9	240.4	44.6	14.7	16.3
Phu Nhuan Jewelry JSC	PNJ VN	93,700	21,304	47.2	-0.8	0.0	-11.4	20.1	22.9	15.7	3.8	3.2	-5.0	45.9	18.4	22.9
PetroVietnam Power Corp	POW VN	18,500	43,325	2.8	-2.6	7.6	34.1	49.2	23.9	18.8	1.4	1.3	-22.3	27.0	7.3	7.7
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corp	SAB VN	146,900	94,204	62.5	-0.5	-2.7	-12.6	-25.4	27.0	21.8	4.2	3.7	-23.8	24.2	17.6	19.4
SSI Securities Corp	SSI VN	49,000	48,135	38.4	-4.1	-3.7	-5.8	157.6	21.4	23.4	NA	NA	76.6	-8.4	17.7	13.7
Sacombank	STB VN	27,400	51,655	17.4	-0.9	-4.2	-3.9	64.1	16.7	12.5	1.5	1.3	37.1	33.2	10.0	11.4
Techcombank	TCB VN	47,350	166,242	22.5	-3.2	-5.0	-10.0	65.0	9.6	8.1	1.8	1.5	40.1	18.8	21.0	20.0
Tien Phong Bank	TPB VN	36,700	58,050	29.5	-3.4	-3.2	1.7	87.0	12.2	10.0	2.3	1.8	18.9	22.2	21.2	20.2
Vietcombank	VCB VN	76,500	362,038	23.6	-0.5	-1.5	-1.5	0.1	18.4	15.3	3.2	2.4	18.7	20.1	20.5	20.4
Vinhomes JSC	VHM VN	82,500	359,235	23.3	-3.7	0.2	0.0	22.7	9.9	8.9	2.9	2.3	145.0	11.4	31.5	27.5
Vingroup JSC	VIC VN	96,000	365,301	13.6	-3.6	-4.0	1.3	2.2	99.1	69.7	4.0	3.8	-120.2	42.1	4.2	5.7
Vietjet Aviation JSC	VJC VN	123,900	67,106	16.5	1.0	0.9	-6.1	1.1	NA	34.7	NA	NA	-27.1	-495.1	0.4	16.2
Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	84,700	177,019	54.6	-0.8	-2.2	-1.9	-23.1	17.5	16.6	5.3	5.1	1.2	5.5	33.3	33.8
VPBank	VPB VN	32,400	144,033	15.2	-3.6	-3.9	-10.6	82.3	11.4	9.6	1.7	1.5	20.2	19.2	18.0	16.1
Vincom Retail JSC	VRE VN	31,000	70,442	30.1	-1.6	3.0	2.8	1.3	38.2	24.6	2.3	2.1	-22.5	55.2	6.1	9.0

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (VND bn)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN-Index	-20.71	5,755,971	-1.4	-1.3	-0.5	35.0	17.0	13.5	2.6	2.3	34.0	25.5	19.1	19.3
Automobiles & Components	-0.03	9,441	-1.0	-1.6	-6.2	42.7	7.4	6.1	1.3	1.2	20.5	22.4	10.6	11.6
Banks	-5.39	1,666,866	-1.2	-2.5	-5.0	38.1	11.9	9.6	1.9	1.6	31.5	23.0	17.8	17.9
Capital Goods	-0.99	331,915	-0.9	1.4	21.3	141.8	12.4	10.1	0.5	0.4	27.7	34.6	7.8	8.3
Commercial & Professional Services	0.00	5,537	-0.1	-0.2	0.4	20.2	11.1	7.6	NA	NA	-7.8	45.5	7.9	11.0
Consumer Durables & Apparel	-0.06	48,897	-0.4	-1.6	-6.9	69.9	16.6	11.8	2.3	2.0	11.5	38.9	13.1	15.7
Consumer Services	-0.01	9,306	-0.6	-0.9	-2.5	30.5	NA	19.4	NA	NA	NA	NA	-8.6	2.6
Diversified Financials	-2.12	183,730	-4.2	-4.1	-5.3	200.7	9.4	6.4	NA	NA	80.7	-8.4	16.2	12.7
Energy	0.30	91,226	1.3	-1.8	-5.4	20.7	43.4	16.7	2.4	2.4	NA	NA	12.2	14.0
Food, Beverage & Tobacco	-0.23	608,923	-0.1	2.6	3.4	34.3	25.3	19.4	5.4	4.5	NA	11.4	23.7	21.2
Health Care Equipment & Services	-0.02	4,078	-1.9	-3.0	4.1	30.2	9.3	12.2	NA	NA	40.4	-23.7	11.5	9.6
Household & Personal Products	-0.01	1,626	-1.6	-1.6	-4.6	-7.2	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Insurance	-0.38	55,084	-2.5	-3.7	-9.8	7.0	18.3	15.5	1.6	1.5	20.0	18.7	7.7	8.6
Materials	-0.16	549,092	-0.1	-0.8	-2.1	74.1	15.0	13.8	1.4	1.1	NA	2.8	26.2	19.9
Media & Entertainment	0.01	1,724	1.6	10.4	20.0	-21.7	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Pharmaceuticals	-0.14	34,881	-0.1	-0.6	2.5	64.6	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Real Estate	-10.49	1,348,337	-1.5	-1.3	12.5	23.5	13.8	12.2	2.3	2.1	5.7	14.1	11.4	11.7
Retailing	-0.33	110,959	-2.8	-2.1	6.3	57.6	38.8	27.9	2.9	2.5	0.4	22.9	13.1	12.8
Software & Services	-0.46	91,697	-1.1	-0.2	-0.8	77.4	20.6	15.6	4.4	3.6	56.3	36.9	23.7	25.3
Technology Hardware & Equipment	-0.07	10,440	-1.9	-3.5	-4.0	87.4	18.6	15.2	4.0	3.6	29.4	22.7	22.2	23.3
Telecommunication Services	0.02	2,805	-2.4	-5.4	-12.2	202.4	19.5	14.2	6.4	4.7	95.3	36.8	29.7	29.3
Transportation	-0.15	198,700	3.3	26.3	29.1	459.0	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Utilities	-0.49	294,884	-0.3	-0.6	-1.8	32.1	80.0	73.0	0.6	0.5	19.0	NA	-273.0	33.2

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
CTG VN	32,200	1.7	8,936,500	0.7
EIB VN	29,200	7.0	4,004,200	0.6
VCG VN	53,800	7.0	17,695,800	0.4
MSN VN	171,000	0.6	9,870,200	0.3
HNG VN	11,750	6.8	28,189,900	0.2
PVD VN	28,550	6.9	8,375,700	0.2
VJC VN	123,900	1.0	690,500	0.2
LGC VN	50,000	6.7	3,800	0.2
DPM VN	55,500	2.8	7,339,000	0.2
AAA VN	21,400	7.0	18,312,800	0.1

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VHM VN	82,500	-3.7	8,897,300	-3.7
VIC VN	96,000	-3.6	2,771,100	-3.6
NVL VN	113,000	-3.2	6,151,100	-1.4
TCB VN	47,350	-3.2	13,503,100	-1.4
VPB VN	32,400	-3.6	18,152,200	-1.4
DIG VN	89,600	-7.0	10,207,800	-0.9
HDB VN	26,850	-3.8	7,168,600	-0.6
SSI VN	49,000	-4.1	26,281,600	-0.5
TPB VN	36,700	-3.4	4,598,100	-0.5
GEX VN	34,500	-6.5	16,123,700	-0.5

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) JSC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.